

Bản án số: 32/2021/DS-PT

Ngày 30/6/2021

*“V/v: Tranh chấp chia di sản
thừa kế theo pháp luật”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Các Thẩm phán: Lê Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Thu Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh phúc tham gia phiên tòa:* Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

NguY đơn: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Khu 2 Đoàn, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng lập ngày 03/5/2019); có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Chị Lê Thị H, sinh năm 1990,

Địa chỉ: Số 67 đường P, phường L, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1960; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1964; vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn Thành, sinh năm 1972; vắng mặt.

4. Bà Hoàng Thị Y, sinh năm 1971; vắng mặt.

5. Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1966; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan: Bà Bạch Thị Thu E; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1986; vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Việt H, sinh năm 1991; vắng mặt.

Đều trú tại: Khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

8. Bà Đào Thị N (vợ ông H), sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú: Khu 3, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Khu 7, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; vắng mặt.

11. Chị Nguyễn Thị Kim F, sinh năm 1989; địa chỉ cư trú: Đội 4, thôn Đ, xã Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà E, bà R, bà P, bà N và bà H: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu 2 Đoàn, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; có mặt.

(Theo văn bản ủy quyền tham gia tố tụng lập các ngày 27/5/2019 và ngày 25/12/2019)

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T và bà Đỗ Thị L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 5 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Văn Q trình bày:

Bố mẹ ông Nguyễn Mạnh H là cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị D. Cụ K và cụ D sinh được 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn H (chết năm 1971); ông Nguyễn Trung T (chết năm 1978), (ông H và ông T chết lúc còn nhỏ chưa ai có vợ, con); bà Nguyễn Thị E; ông Nguyễn Hữu T; bà Nguyễn Thị R; bà Nguyễn Thị P; bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Mạnh H.

Cụ K chết ngày 04/01/1990, cụ D chết ngày 13/3/2016 đều không để lại di chúc; bố, mẹ của cụ K và cụ D đều chết trước cụ K và cụ D, cụ K và cụ D không con nuôi.

Di sản thừa kế các cụ để lại gồm thửa đất số 150, tờ bản đồ 09, diện tích 632m² và thửa đất số 122, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.161m², cả 02 thửa đất trên

đều tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là thửa đất 122 và 150). Hiện tại ông T đang sử dụng toàn bộ thửa đất số 150 và một phần diện tích của thửa đất 122 còn ông H đang sử dụng một phần diện tích của thửa đất 122. Phần diện tích vợ chồng ông T đang sử dụng tại thửa đất 122 là phần vị trí đất ao, còn phần diện tích vợ chồng ông H đang sử dụng tại thửa đất 122 là phần vị trí đất liền thổ.

Khi còn trẻ các cụ ở cùng với tất cả các con trên thửa đất 122; khi các con trưởng thành và có gia đình riêng thì các cụ ở cùng ông H tại thửa đất 122. Khi ông H kết hôn với bà N thì cụ K đã chết, thửa đất 122 cụ D và vợ chồng ông H sử dụng, sau khi cụ D chết thì vợ chồng ông H trực tiếp sử dụng toàn bộ thửa đất 122.

Lợi dụng vợ chồng ông H đi làm ăn xa, vắng nhà vợ chồng ông T đã tự ý xây tường bao loan ngăn đôi thửa đất 122 đồng thời đổ đất, lấp ao và trồng cây trên đất mà không được sự đồng ý của các con cụ K và cụ D. Gia đình ông H cùng các con gái của cụ K cụ D nhiều lần triệu tập cuộc họp gia đình để phản đối, yêu cầu vợ chồng ông T chấm dứt ngay việc sử dụng thửa đất 122 nhưng vì là anh em ruột thịt nên chỉ nhắc nhở nhau bằng lời mà không lập biên bản gì. Do ông T không chấm dứt việc sử dụng trái phép thửa đất 122 nên năm 2018, gia đình ông H và các con gái của cụ K đã làm đơn gửi UBND xã Liên Châu đề nghị giải quyết nhưng không có kết quả.

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 02 thửa đất trên như sau:

Đối với thửa đất số 150:

Thửa đất 150 là của cụ cố Nguyễn Văn Q (chú ruột của cụ K), cụ cố Q không có vợ mà chỉ có 01 con gái nhưng bỏ đi biệt tích từ nhỏ nên cụ cố Q sống một mình trên thửa đất 150. Gia đình ông H không ai biết thông tin gì về người con gái của cụ cố Q, cũng không ai biết cụ cố Q chết vào thời gian nào, chỉ biết rằng trước khi cụ cố Q chết, cụ cố Q đã giao thửa đất 150 cho cụ K sử dụng và vợ chồng cụ K đã trông nom, sử dụng ổn định liên tục đến năm 1986, khi ông T kết hôn với bà L thì cụ K cho vợ chồng ông T đến thửa đất 150 ở riêng, sau đó vợ chồng ông T tự ý đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất và ông T được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 150 với diện tích là 632m².

Năm 2005, vợ chồng ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị Y là người cùng xóm với ông T và ông H 225m² đất ở nằm trong phần diện tích thửa đất số 150. Ông T bà Y đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 122:

Là đất ông cha để lại cho vợ chồng cụ K và cụ D. Việc đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 122 là do cụ K trực tiếp đi làm thủ tục nên ông H và các con gái của cụ K không ai nắm được thông tin gì. Đến năm 1996, sau ngày cụ K chết nhà nước mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 122 đứng tên cụ K. Về quy trình, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 122 cho cụ K diễn ra như thế nào thuộc trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ông H không có ý kiến đề nghị gì. Ông H xác định thửa đất 122 là tài sản chung của cụ K và cụ D.

Như vậy di sản thừa kế của cụ K và cụ D để lại là quyền sử dụng 02 thửa đất, thửa đất số 122 và 150, còn các tài sản là công trình xây dựng và cây cối lâm lộc trên đất là tài sản riêng của ông T và ông H không phải là di sản thừa kế.

Nay ông H yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất số 122 và 150 và đề nghị chia bằng hiện vật là đất. Riêng các tài sản xây dựng gắn liền trên đất như tường bao loan và cây cối lâm lộc của ông T tại thửa đất 122; trường hợp ông H được chia phần diện tích đất nào thì đề nghị ông T có trách nhiệm tháo dỡ phần tường rào bao loan và di dời các cây cối lâm lộc trên phần diện tích đất của ông H được chia để trả lại mặt bằng cho ông H. Các tài sản xây dựng gắn liền trên đất và cây cối lâm lộc của ông T tại thửa đất 150 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra ông H đề nghị Tòa án buộc các đồng thừa kế phải thanh toán giá trị công sức duy trì, trông nom tôn tạo của ông H trên thửa đất 122 và đề nghị được chia bằng đất; ông H đồng ý thanh toán giá trị công sức trông nom tôn tạo của ông T xây dựng trên thửa đất 122 nếu có.

Đối với phần diện tích đất ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Hoàng Thị Y năm 2005 trong thửa đất 150 ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đến hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông T đã ký năm 2005.

Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) ông H đã nộp tạm ứng chi phí về việc thẩm định, định giá tài sản và lệ phí kiểm tra đo đạc hiện trạng thửa đất 122 và 150.

Về phần án phí: Tại phiên tòa, do các bà E, bà R, bà H và bà P tự nguyện tặng cho ông H toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình được hưởng trong khối di sản của cụ K và cụ D để lại nên ông H tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với kỷ phần thừa kế của các bà E, bà R, bà H và bà P được chia.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai, ông T khai:

Thừa nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ D gồm 6 người như nguyên đơn đã trình bày; ông T khai về nguồn gốc 02 thửa đất số 122 và 150 như sau:

Đối với thửa đất số 122: Khi còn sống, cụ K và cụ D ở trên thửa đất này cho đến khi các cụ chết. Việc đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do cụ K là người trực tiếp đi làm thủ tục, năm 1996 thì cụ K được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi cụ K chết, năm 1998 ông được cụ D chia cho bằng miệng một phần diện tích đất ao và diện tích đất trũng nằm trong phần diện tích của thửa đất 122 để sử dụng, phần ông được chia theo kết quả đo đạc năm 2007 vào khoảng 577,7m², phần diện tích còn lại của thửa đất 122 là vị trí đất liền thổ cụ K chia cho ông H sử dụng. Đến nay phần đất mà cụ D chia cho ông và ông H sử dụng năm 1998 chưa ai được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Khi cụ D chia đất cho ông và ông H, gia đình ông chỉ có mặt cụ D, vợ chồng ông và vợ chồng ông H còn các con gái của cụ D không ai có mặt. Năm 2002, vợ chồng ông bán phần đất cụ D chia cho ông sử dụng trong thửa đất 122 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Doãn Thị T là người cùng xóm với ông, ông L đã xây tường bao loan nhưng chưa đến sử dụng. Do hai bên chỉ mua bán, chuyển nhượng bằng miệng nên vợ chồng ông Lại không mua nữa. Từ năm 2007 đến năm 2015, ông có cho ông Hà Văn Đ là người cùng xóm thuê diện tích đất ao này để thả cá. Đến tháng 01 năm 2017, vợ chồng ông không cho ông Đ thuê ao nữa thì ông đổ đất tôn nền rồi xây dựng tường bao loan xung quanh để trồng cây. Chi phí cho việc xây dựng tôn tạo tại thửa đất 122 gồm tiền công đổ đất và tiền mua đất đổ hết 180.000.000 đồng, tiền xây tường bao loan hết 85.000.000 đồng. Nguồn tiền để đổ đất là tiền của con trai ông cho, còn nguồn tiền để xây tường bao loan là tiền của vợ chồng ông tích cóp được.

Đối với thửa đất số 150:

Thống nhất như nguyên đơn trình bày về nguồn gốc đất.

Sau khi vợ chồng ông được bố mẹ cho đất, năm 1987 vợ chồng ông xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói và các công trình phụ gắn liền trên đất và ông là người đi đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, khi ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các con cụ K và cụ D không ai có ý kiến thắc mắc gì. Năm 2005 thì vợ chồng ông chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị Y 225m² đất nằm trong phần diện tích thửa đất số 150. Ông T bà Y đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ năm 1986 cho đến nay, gia đình ông đã đổ đất tôn nền thửa đất 150 cao hơn 03m so với trước đây. Trước năm 2012 các con ông còn nhỏ thì không có công sức gì đóng góp, đến năm 2012 khi ông đổ đất xây tường bao loan thì 02 người con gái của ông là cháu Y và cháu T đã cho tiền để xây dựng trên thửa đất 150. Số tiền

các con cho ông để tôn tạo thửa đất 150 bao nhiêu thì ông không nhớ. Nay ông H yêu cầu Tòa án chia thừa K là quyền sử dụng đối với 02 thửa đất 122 và 150, ông không đồng ý.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Phạm Văn Q là người đại diện theo ủy quyền của bà E, bà R, bà P, bà H và bà N trình bày lời khai và quan điểm thống nhất với lời khai của ông H và không yêu cầu gì đối với phần công sức của bà N đã bỏ ra tại thửa đất 122, bởi khi bà N về làm dâu nhà ông H thì đất đã có sẵn, vợ chồng bà N chỉ xây dựng các tài sản và trồng cây cối lâm lộc trên đất. Mặt khác ông H đã yêu cầu thanh toán giá trị công sức tôn tạo, duy trì trông nom đối với thửa đất 122 rồi nên bà Ngân không có yêu cầu gì nữa.

Ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa K cho các bà bằng đất, phần đất các bà được chia các bà tặng cho ông H toàn bộ. Ngoài ra các bà đề nghị Tòa án chia phần đất thừa K của các bà được hưởng tại thửa đất 122 liền nhau, giáp với phần thừa kế của ông H được chia và nằm tại phần vị trí đất đang có tài sản của ông H.

Đối với phần diện tích đất ông T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà Y năm 2005 trong thửa đất 150, tại phiên tòa bà E, bà R, bà P và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà E, bà R, bà P và bà H cũng không yêu cầu Tòa án xem xét đến hợp đồng chuyển nhượng đất giữa vợ chồng ông T và vợ chồng ông T đã ký vào năm 2005.

Chị Nguyễn Thị Kim T trình bày: Chị là con gái của ông T và bà L, chị sống cùng bố mẹ từ nhỏ đến năm 2013 thì lấy chồng về xã Y, huyện Y sinh sống. Trong thời gian chị sinh sống cùng bố mẹ, chị có cùng với bố mẹ đổ đất ao, san nền tại thửa đất 150 và cho bố mẹ tiền lấp ao, nay ông H yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 150, chị đồng ý và tự nguyện cho ông T bà L phần công sức này.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với bà Đỗ Thị L, chị Nguyễn Thị Y và anh Nguyễn Việt H đến trụ sở Tòa án để làm việc nhưng bà L, chị Y và anh H không đến làm việc. Tòa án đã đến nhà ông T bà L để lấy lời khai của những người trên nhưng tất cả đều từ chối không cho Tòa án lấy lời khai nên Tòa án không lấy lời khai của bà L, chị Y và anh H được.

Ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị Y có lời khai tại Tòa như sau: Ông bà thừa nhận, năm 2005 ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn H 225m² đất thổ cư tại thửa đất số 150 với giá 62.000.000đ (Sáu mươi hai triệu đồng), diện tích đất này ông bà đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Nay ông H yêu cầu chia thừa K đối với với phần diện tích đất mà ông bà đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T, ông bà không đồng ý bởi vì phần đất này ông bà đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng

đất hợp pháp của vợ chồng ông T. Ông T có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Quá trình giải quyết vụ án bà Doãn Thị T (là người mua đất của ông T nhưng không thành) thống nhất với lời khai của ông T. Bà T xác nhận hai bên không có vướng mắc, tranh chấp gì.

Ông Hà Văn Đ (là chú họ ông T và là người thuê đất ao của ông T) có lời trình bày: Do ao của gia đình nhà ông giáp ranh với phần ao của nhà cụ D chỗ vị trí đất bây giờ ông T đang sử dụng tại thửa đất 122 nên ông có thuê ao của cụ D (khoảng 300m²) để thả cá từ năm 2007 đến năm 2015 thì trả lại cho cụ D. Phần đất ao của cụ D có độ sâu từ khoảng 2,3m đến 2,5m so với mặt bằng đất nền hiện nay ông T đang sử dụng. Cạnh phía ao giáp đất ông H hiện nay đang sử dụng còn có một khoảng vườn đất liền thổ chiều dài khoảng hơn 30m, chiều rộng khoảng 7m hiện nay ông T đang sử dụng. Phần mặt nền đất vườn liền thổ hiện nay ông T đang sử dụng so với mặt nền đất vườn cũ cao hơn khoảng 1m. Theo ông Đắc thì chi phí thực tế tôn nền lấp ao phần diện tích đất hiện nay ông T đang sử dụng dao động từ 120.000.000đ đến 130.000.000đ.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 457; 459; 611; 612; 613; 623; 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa K theo pháp luật là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với thửa đất 150, tờ bản đồ số 09, diện tích 632m² tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật đối với thửa đất 122, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.316,1m² tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữa bà H, bà R, bà P, bà E với ông H.

Chia di sản thừa K theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị D để lại như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Mạnh H được quyền sử dụng 863m² đất ở đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 129m² đất tăng chưa được nhà

nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 122, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích ông H được sử dụng là 992m^2 (có các chiều cạnh cụ thể)

Chia cho ông Nguyễn Hữu T được quyền sử dụng $246,4\text{m}^2$ đất ở đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và $25,8\text{m}^2$ đất tăng chưa được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 122, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tổng diện tích ông T được sử dụng là $272,2\text{m}^2$ (có các chiều cạnh cụ thể)

- Chia cho ông H và ông T phần diện tích đất $51,9\text{m}^2$ làm lối đi chung, được xác định theo chỉ giới: 14, 15, 16, 17, 19, 14 có các chiều cạnh tiếp giáp như sau: $14 - 15 = 13,57\text{m}$; $15 - 16 = 3,05\text{m}$; $16 - 17 = 3,07\text{m}$; $17 - 19 = 16,49\text{m}$; $14 - 19 = 3,21\text{m}$; trong đó phần diện tích đất làm lối đi chung của ông H được chia là $43,2\text{m}^2$, của ông T được chia là $8,7\text{m}^2$.

- Ông Nguyễn Mạnh H và ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai biến đổi đất đối với phần diện tích đất tăng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng và phần diện tích đất làm lối đi chung theo quy định của Luật đất đai.

- Buộc ông Nguyễn Hữu T phải tháo dỡ, di dời diện tích tường rào bao loan và các loại cây cối lâm lộc đang tồn tại trong phần diện tích đất ông H được chia trên thửa đất 122, tờ bản đồ số 09, diện tích $1.316,1\text{m}^2$ tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, về án phí, tuý về nghĩa vụ chấp hành bản án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 12/10/2020 bà Đỗ Thị L kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm;

- Ngày 01 tháng 02 năm 2021 chị Bạch Thị Thu E là người đại diện theo ủy quyền của bà L rút đơn kháng cáo.

- Ngày 12/10/2020 ông Nguyễn Hữu T kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần công sức đóng góp của ông và các tài sản ông đã xây dựng trên đất. Cụ thể: Ông T đề nghị được chia công sức bằng đất, diện tích đất tương ứng với $100.000.000\text{đ}$ là 250m^2 ($400.000\text{đ}/1\text{m}^2$)...

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Người kháng cáo (ông T) bổ sung kháng cáo: Do Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông và cho ông H $51,9\text{m}^2$ là bất hợp lý. Vì vậy ông đề nghị Tòa án chia cho ông phần diện tích đất này. Người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo (chị Lê Thị H) đã trình bày bản luận cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông T.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc:

Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Bà Đỗ Thị L có đơn kháng cáo nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Đỗ Thị L đã có đơn xin rút đơn kháng cáo nên cần phải đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị L.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T theo hướng tăng công duy trì, tôn tạo tài sản cho ông T bằng việc chia cho ông T 51,9m² đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho ông H và ông T làm lối đi chung.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông T theo hướng: Trích thêm công sức duy trì, tôn tạo cho ông T bằng việc chia cho ông T thêm 51,9 m² đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho ông H và ông T làm lối đi chung, bởi vì phần đất của gia đình nhà ông H đã có lối đi khác, hơn nữa cấp sơ thẩm trích công sức cho ông T như vậy là chưa tương xứng với công sức ông T bảo ra.

Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần các đương sự đến Tòa để xét xử nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như ông T, bà Y, chị Y, anh H vắng mặt. Những người này đều không kháng cáo và sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử của Tòa án, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án thể hiện:

Cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị D sinh được 08 người con gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Trung T (ông H chết năm 1971, ông T đã chết năm 1978); bà Nguyễn Thị E, ông Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị R, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Thúy H và ông Nguyễn Mạnh H. Cụ K chết 1990, cụ D chết 2016 đều không để lại di chúc. Di sản hai cụ để lại là thửa đất 122 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/5/1996 cho ông Nguyễn Văn K

(BL07) và thửa đất 150 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/5/1996 cho ông Nguyễn Văn T (BL38). Các đồng thừa K được xác định là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ D gồm 6 người là ông T, bà E, bà R, bà P, bà H và ông H.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất số 122 và 150 và đề nghị chia bằng hiện vật là đất. Bị đơn không đồng ý.

[3] Xét nội dung kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử thấy:

Khi còn sống cụ K và cụ D tạo dựng được hai thửa đất, thửa 150 và 122. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định thửa đất số 150 ông Nguyễn Văn T (tức Nguyễn Hữu T) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1996, diện tích 632m². Mặc dù thửa đất này có nguồn gốc là của cụ Quất cho cụ K, cụ D, nhưng cụ K và cụ D đã cho ông T sử dụng, gia đình ông T đã sử dụng thửa đất này nhiều năm, không ai có ý kiến phản đối. Quá trình sử dụng ông T bà Loan đã chuyển nhượng một phần (225m²) cho ông T, bà Y, ông T và bà Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không ai có ý kiến gì. Vì vậy thửa đất số 150 được xác định là của ông T, không còn là di sản thừa kế để chia là có căn cứ. Ông H là người khởi kiện chia di sản thừa kế, sau khi xét xử sơ thẩm cũng không kháng cáo, đồng nghĩa với việc ông H đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm. Như vậy di sản thừa kế còn lại để chia được xác định là thửa đất số 122, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với thửa đất 122, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất này là đúng quy định của pháp luật.

Thửa đất số 122 tờ bản đồ số 09 hiện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn K, diện tích được cấp là 1.161m². Địa chỉ thửa đất: Khu vực 14 thôn T, xã L, huyện Y (nay là khu 4 thôn T, xã L, huyện Y). Theo bản đồ VN 2000 đo đạc năm 2008 thì thửa 122 chia làm 02 thửa là thửa 257 và 258.

Kết quả đo đạc thực tế thửa đất 122 có diện tích 1.316,1m², tăng so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 155,1m². Tuy nhiên theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án tại UBND xã L thì phần diện tích đất tăng tại thửa đất 122 là do sai số khi đo đạc, không phải tăng do lấn chiếm đất công hoặc lấn chiếm của các hộ liền kề và phù hợp với quy hoạch. Như vậy diện tích đất tăng là do lỗi của cơ quan nH nước nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tách phần diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm xác định di sản thừa kế do cụ K, cụ D để lại tại thửa đất 122 là 1.316,1m² đất.

Về tài sản trên đất:

Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ thấy rằng các tài sản xây dựng gắn liền trên đất và cây cối lâm lộc tại thửa đất 122, phần vị trí đất hiện nay gia đình ông H

đang sử dụng có nhà, công trình phụ, cây cối lâm lộc có tổng trị giá khoảng 145.000.000đ.

Các tài sản xây dựng gắn liền trên đất và cây cối lâm lộc tại thửa đất 122, phần vị trí đất hiện nay gia đình ông T đang sử dụng có tổng trị giá 171.670.000đ, bao gồm: Công đổ đất lấp ao, san nền phần diện tích đất ao sâu từ 2,3m đến 2,5m so với mặt nền hiện tại, trị giá 100.000.000đ (một trăm triệu đồng); 40 cây bưởi trị giá 400.000đ/cây = 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng); 21 cây mít trị giá 270.000đ/cây = 5.670.000đ (năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng); tường rào xây bao loan xung quanh phân định ranh giới với các hộ liền kề và bờ tường xây bao loan ngăn đôi thửa đất 122 (xây tường mười, chưa chất có tổng chiều dài là 93,31m trị giá 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà L là vợ ông T, chị T, chị Y và anh H đến Tòa án làm việc liên quan đến công sức duy trì trông nom tôn tạo trên thửa đất 122 nhưng những người này không đến Tòa án làm việc, không hợp tác khi Tòa án về nhà lấy lời khai, gây khó khăn cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người này đã từ bỏ quyền lợi của mình và không xem xét công sức của họ, chỉ xem xét công sức của ông T là có căn cứ.

Ông T kháng cáo cho rằng quá trình giải quyết vụ án ông không nhận được giấy tờ gì của Tòa án. Tuy nhiên hồ sơ thể hiện việc giao giấy triệu tập cho đương sự cũng như các văn bản tố tụng của Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo này của ông T.

Đối với nội dung kháng cáo của ông T cho rằng kết quả định giá công đổ đất lấp ao, san nền (100.000.000đ) là thấp so với chi phí thực gia đình ông bỏ ra, nhưng ở giai đoạn sơ thẩm ông không khiếu nại Kết quả định giá, tại phiên tòa phúc thẩm ông vẫn cho rằng kết quả định giá như trên là thấp, mặc dù vậy ông vẫn đồng ý nhưng đề nghị được chia công sức bằng đất, diện tích đất tương ứng với 100.000.000đ là 250m² (400.000đ/1m²).

Hội đồng xét xử thấy rằng không thể chấp nhận yêu cầu này của ông T được bởi lẽ giá trị công đổ đất, duy trì, tôn tạo tài sản và giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa K hoàn toàn khác nhau. Thông thường công duy trì, tôn tạo tài sản được tính bằng tiền, các đồng thừa kế phải thanh toán tiền cho người có công sức duy trì, tôn tạo, nhưng do diện tích đất rộng, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, tính toán để tính công sức duy trì, tôn tạo cho các đương sự bằng đất là hợp lý.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức duy trì, tôn tạo cho ông T 80m² là có phần thiệt thòi cho ông T vì thực tế phần diện tích đất gia đình ông T đang sử dụng qua xác minh trước đây là vị trí đất ao sâu từ 2,3m đến 2,5m, gia đình

ông T phải đổ đất, tôn nền thì mới được như hiện tại, còn phần diện tích đất gia đình ông H đang sử dụng chủ yếu là vị trí đất liền thổ, ông H, bà N chỉ có công sức trong việc trông nom, bảo quản di sản nên công sức bỏ ra tôn tạo của ông T nhiều hơn nhiều so với ông H.

Theo kết quả định giá tài sản thì phần tài sản ông T phải bỏ ra để tôn tạo là 171.670.000đ, còn theo ông T thì công sức gia đình ông T phải bỏ ra tới gần 300.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án quyết định phân chia di sản thừa kế cho các đương sự. Đối với các tài sản trên đất không phải là di sản thừa kế các đương sự không thỏa thuận được với nhau thì khi phân chia đất, phần đất của ông H được chia có tài sản trên đất của ông T thì ông T phải phá bỏ hoặc di dời tài sản trên đất để trả lại đất cho ông H.

Hội đồng xét xử thấy để xảy ra tình trạng ông T đổ đất, xây tường bao loan, trồng cây trên một phần đất của thửa 122, xét về lỗi thì ông H, ông T đều là người có lỗi, trong đó việc ông T đổ đất, san nền, trồng cây trên đất trong khi phần đất đó chưa thuộc quyền sử dụng của mình là không đúng; ông H và các đồng thừa kế khác cũng có lỗi vì không có biện pháp quyết liệt để ngăn cản không cho ông T làm những việc trên. Khi Tòa án giải quyết vụ án, các bên cũng không gặp nhau để thỏa thuận, thương lượng. Tuy nhiên thực tế ông T là người bị thiệt thòi vì phải phá bỏ tường bao loan, phá bỏ hoặc di dời cây cối lâm lộc trên đất để trả đất cho ông H, ông H là người được lợi từ công sức của ông T bỏ ra sau khi chia đất. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông T bằng cách tăng giá trị công duy trì, tôn tạo cho ông T.

Khi chia di sản thừa kế Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc các đồng thừa kế mỗi người phải để lại một phần diện tích để làm lối đi chung (tổng diện tích lối đi chung là 51,9m²) và chia cho ông H 43,2m² (trong đó bao gồm đất của bà E, bà R, bà P và bà H cho ông H); chia cho ông T 8,7m². Quyết định này là quyết định sai lầm vì chia như vậy sẽ dẫn đến khó khăn khi thi hành án cũng như khó khăn khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có thể dẫn đến tranh chấp về sau. Mặt khác không cần thiết phải cắt 51,9m² đất làm lối đi chung vì theo sơ đồ hiện trạng thì phần đất ông H và ông T được chia không bị bao bọc, hai bên đều có lối đi vào đất của mình.

Để sửa chữa sai lầm này và để đảm bảo quyền lợi cho ông T như đã phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tăng công sức duy trì, tôn tạo tài sản cho ông T bằng cách chia cho ông T được sử dụng thêm 51,9m² đất (chính là phần đất Tòa án cấp sơ thẩm xác định là lối đi chung).

Như vậy, sau khi tăng công sức cho ông T, kỹ phần thừa kế của mỗi người được tính toán lại như sau:

Di sản thừa kế được xác định là $1.316,1\text{m}^2$ đất, trừ đi công sức duy trì tài sản (ông H 30m^2 đất, ông T $131,9\text{m}^2$ đất) là $161,9\text{m}^2$, diện tích đất còn lại để chia cho 6 người là $1.154,2\text{m}^2$, kỷ phần của mỗi người là $192,3\text{m}^2$, trị giá thành tiền là 76.920.000đ cho một kỷ phần.

Phần của ông H được chia theo kỷ phần cộng phần công sức duy trì, tôn tạo tài sản (30m^2 đất) và được bà H, bà E, bà P và bà R cho, Tổng diện tích đất ông H được sử dụng là 992m^2

Ông T được chia $192,3\text{m}^2$ (theo kỷ phần) cộng với $131,9\text{m}^2$ (công duy trì, tôn tạo tài sản). Tổng diện tích đất ông T được sử dụng là $324,2\text{m}^2$.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ngoài việc sửa án như đã nêu trên, Tòa án cấp phúc còn sửa cách tuyên án của Tòa án cấp sơ thẩm cho phù hợp.

Các nội dung khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị và phù hợp với quy định của pháp luật Tòa án cấp phúc thẩm không nhận xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do vụ án bị sửa về phần chia tài sản nên án phí được tính toán lại như sau:

Bà E là người cao tuổi nên thuộc diện được miễn án phí nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà E không có đơn xin miễn án phí nên bà E vẫn phải chịu án phí theo quy định.

Bà H, bà E, bà P và bà R đã tự nguyện cho ông H kỷ phần thừa kế của mình; ông H tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch thay bà H, bà E, bà P và bà R trách nhiệm chịu án phí đối với ông H được tính toán lại như sau:

- Phần chịu án phí thay cho bà H, bà E, bà P và bà R:

Bà H, bà E, bà P và bà R mỗi người phải chịu 3.846.000đ [$(192,3 \times 400.000\text{đ}) \times 5\%$], tổng ông H phải chịu án phí thay cho 4 người là: 15.384.000đ

- Ông H chịu trách nhiệm án phí là: 4.446.000đ [$(222,3\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) \times 5\%$]

- Ngoài ra, do yêu cầu chia thừa kế đối với thừa 150 của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Tổng số tiền ông H phải chịu án phí là: 20.130.000đ.

Ở giai đoạn phúc thẩm bà E có đơn xin miễn án phí, tuy nhiên trách nhiệm chịu án phí thuộc về ông H. Ông H, bà E không kháng cáo về án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tiền án phí ông T phải chịu là: 6.484.000đ [$(324,2\text{m}^2 \times 400.000\text{đ}) \times 5\%$];

Quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát trong vụ án này là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị L có đơn kháng cáo nhưng đã rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa, vì vậy bà L phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hữu T kháng cáo được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm; được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Đỗ Thị L.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2020/DSST ngày 07 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Y.

Căn cứ vào các điều 457; 459; 611; 612; 613; 623; 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật dân sự; các điều 147, 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 150, tờ bản đồ số 09, diện tích 632m² tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh H về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật là quyền sử dụng đất đối với thửa đất 122, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.316,1m² tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; Trích công duy trì, tôn tạo tài sản cho ông H là 30m²; công duy trì, tôn tạo tài sản cho ông T là 131,9m². Diện tích đất còn lại để chia cho các đồng thừa kế là 1.154,2m². Kỳ phần của mỗi người là 192,3m²; trị giá thành tiền là 76.920.000đ

3. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Mạnh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H, bà R, bà P, bà E, theo đó bà H, bà R, bà P, bà E mỗi người tặng cho ông H 192,3m² đất.

4. Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Nguyễn Thị D để lại tại thửa đất 122, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại khu 4, thôn T, xã L, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

- Phần của ông Nguyễn Mạnh H được chia theo kỷ phần cộng phần công sức duy trì, tôn tạo (30m² đất) và được bà Hồng, bà E, bà Phúc và bà R tặng cho, tổng diện tích ông H được sử dụng là 992m² đất. Thửa đất được xác định theo chỉ giới: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 2. Các chiều cạnh tiếp giáp cụ thể của thửa đất như sau: 2 - 3 = 4,93m; 3 - 4 = 8,38m; 4 - 5 = 5,61m; 5 - 6 = 7,65m; 6 - 7 = 1,77m; 7 - 8 = 16,13m; 8 - 9 = 9,25m; 9 - 10 = 16,07m; 10 - 11 = 9,44m; 11 - 12 = 3,8m; 12 - 13 = 12,56m; 13 - 14 = 18,34m; 14 - 15 = 13,57m; 15 - 2 = 18,87m (có sơ đồ kèm theo).

- Ông Nguyễn Hữu T được quyền sử dụng 323,2m² đất, trong đó phần được chia theo kỹ phần là 192,3m²; phần công sức duy trì, tôn tạo là 131,9m². Thửa đất được xác định theo chỉ giới: 1, 2, 15, 14, 19, 17, 18, 1. Các chiều cạnh tiếp giáp thửa đất cụ thể như sau: 1 - 2 = 12,76m; 2 - 15 = 18,87m; 15 - 14 = 13,57m; 14 - 19 = 3,21; 19 - 17 = 16,49m; 17 - 18 = 10,0m; 18 - 1 = 21,79m (có sơ đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Mạnh H và ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Buộc ông Nguyễn Hữu T và gia đình phải tháo dỡ tường rào bao loan; di dời hoặc phá bỏ cây cối lâm lộc trên diện tích đất ông H được chia để trả lại đất cho ông H.

5. Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu 1.000.000đ (một triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thuê Công ty đo đạc kiểm tra hiện trạng đất. Số tiền này ông H đã tạm ứng để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và thuê Công ty đo đạc nên ông T phải trả cho ông H 1.000.000đ.

“Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi Hình án có đơn yêu cầu thi Hình án đối với người phải thi Hình án, nếu người phải thi Hình án không nộp khoản tiền phải thi Hình án thì Hng tháng người phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.”

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Mạnh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.130.000đ (hai mươi triệu một trăm ba mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 3.514.500đ (ba triệu năm trăm mười bốn nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số: AA/2017/ 0000779 ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu 16.615.500đ (Mười sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng).

Tiền án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là: 6.484.000đ (sáu triệu bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

* Bà Đỗ Thị L phải chịu 150.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu tiền AA/2020/0000082 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Hoàn lại cho bà L 150.000đ

* Ông Nguyễn Hữu T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo Biên lai thu tiền AA/2020/0000083 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b, 7c và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày thụ án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Y;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục T.H.A DS huyện Y;
- Các đương sự kháng cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoàng Thanh